

1. Write these phrases in English.

Số điện thoại	Đi dạo/ Đi bộ
Đi picnic	Đi câu cá
Đi trượt patin	Động vật
Con cuột túi	Con cá sấu
Con hổ	Con voi
Con gấu	Con ngựa vằn
Đáng sợ	Đẹp
Nhanh	Buồn cười

2. Translate into English.

1. Số điện thoại của bạn là gì? – Đó là 0904 835 672.

.....

2. Số điện thoại của bố bạn là gì?

.....

3. Bạn có muốn đi dạo không? – Tôi rất thích.

.....

4. Bạn có muốn đi câu cá không? – Xin lỗi, tôi bận rồi.

.....

5. Xin chào. Tôi có thể nói chuyện với Mai được không?

.....

6. Bạn muốn xem con vật gì? – Tôi muốn xem những con hổ.

.....

7. Tommy muốn xem con vật gì? – Cậu ấy muốn xem những con voi.

.....

8. Tôi thích khỉ bởi vì chúng buồn cười.

.....

9. Tom không thích cá sấu bởi vì chúng đáng sợ.

.....

III. Make correct sentences from the words and phrases given.
(Đặt câu sử dụng từ/ cụm từ cho sẵn)

1. Peter/ like/ kangaroos/ because/ fast

2. What/ his/ phone number/?

3. Dung/ not like/ elephants/ because/ big

4. Would/ like/ you/ picnic/?

5. She/ want/ go/ zoo/ because/ see/ animals

6. How much/ those/ shoes/?

7. What/ your mother/ do? – She/ nurse

8. Nam/ get up/ 6/ every day

IV. Matching

A	A-B	B
1. What time is it?	1 -	a. A doctor works in a hospital
2. What time do you go to school?	2 -	b. He's tall and slim.
3. When's Children's Day?	3 -	c. It's seven thirty.
4. What does your father do?	4 -	d. He is a driver.
5. Where does a doctor work?	5 -	e. She decorates the house.
6. What's your favourite food?	6 -	f. It's lemonade.
7. What's your favourite drink?	7 -	g. It's on the first of June.
8. Would you like some bread?	8 -	h. It's beef.
9. What does your brother look like?	9 -	i. I go to school at six thirty.
10. What does Mai do at Tet?	10 -	j. Yes, please.